

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2015/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 30 tháng 12 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016; mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Lào Cai về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016; mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 356/TTr-SGD&ĐT ngày 25/12/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016; mức thu học phí đối với

các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 như sau:

1. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016:

a) Mức thu học phí:

TT	Cấp học	Mức học phí theo từng đối tượng (Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh/tháng)						
		Khu vực I (KV1)			Khu vực II (KV2)		Khu vực III (KV3)	Thôn ĐBKK của các xã, thị trấn thuộc KV1 và KV2
		Phường	Thị trấn	Xã	Thị trấn	Xã		
1	Mầm non	110	80	60	30		8	
2	Trung học cơ sở							
3	Trung học phổ thông							

b) Căn cứ xác định đối tượng để áp dụng mức thu: các cơ sở giáo dục căn cứ sổ hộ khẩu thường trú của cha mẹ và bản thân trẻ, học sinh để xác định mức thu học phí đối với đối tượng phải nộp học phí theo quy định.

c) Đối tượng được miễn, giảm học phí: thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên: các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức thu học phí tương đương với mức thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập cùng cấp học trên địa bàn.

3. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/người học

Nhóm, ngành, nghề	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
3. Y dược	620	700	680	780	750	860	830	940	910	1040	1000	1.140

4. Mức học phí đối với giáo dục trung cấp, cao đẳng nghề thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/người học*

Tên mã nghề	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản	270	320	290	350	310	380	340	410	370	450	400	490
<i>Trong đó:</i> Thú y	370	410	400	450	440	490	480	530	520	580	570	630
2. Công nghệ kỹ thuật; máy tính và công nghệ thông tin	450	490	490	530	530	580	580	630	630	690	690	750
3. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	300	330	330	360	360	390	390	420	420	460	460	500
4. Nghệ thuật	350	370	380	400	410	440	450	480	490	520	530	570
5. Y tế: sức khỏe	350	380	380	410	410	450	450	490	490	530	530	580
6. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	380	410	410	450	450	490	490	530	530	580	580	630
7. Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi, kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	240	260	260	280	280	300	300	330	330	360	360	390
8. Khoa học tự nhiên; khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	460	500	500	550	550	600	600	660	660	720	720	790
9. Dịch vụ vận tải	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
10. Báo chí và thông tin pháp luật	220	240	240	260	260	280	280	300	310	330	340	360
11. Toán và thống kê	240	250	260	270	280	290	300	310	330	340	360	370
12. Khác (ngoài các nhóm nghề trên...)	480	520	520	570	570	620	620	680	680	740	740	810

5. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/người học*

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1.060	1.170
3. Y dược	880	970	1.070	1.180	1.300	1.430

6. Mức học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại Khoản 5 Điều này nhân với hệ số sau đây:

TT	Trình độ đào tạo	Hệ số so với đào tạo đại học
1	Đào tạo thạc sĩ	1,5
2	Đào tạo tiến sĩ	2,5

7. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

8. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

9. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun: mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm

ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

10. Học phí đối với chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp):

Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chương trình chất lượng cao chủ động xây dựng mức học phí phù hợp cùng với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo đảm đủ trang trải chi phí đào tạo, trình cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương thông qua trước khi thực hiện và cơ sở giáo dục thực hiện việc công bố công khai trước khi tuyển sinh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 9 năm 2015.
2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Đặng Xuân Phong**